

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

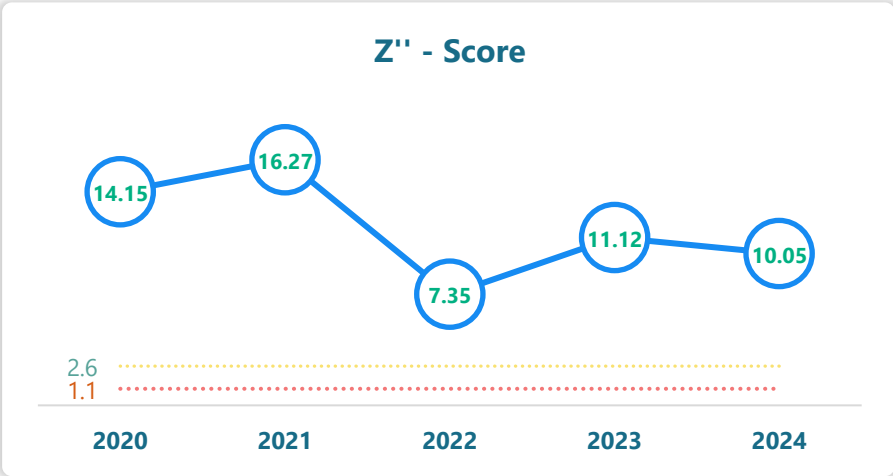
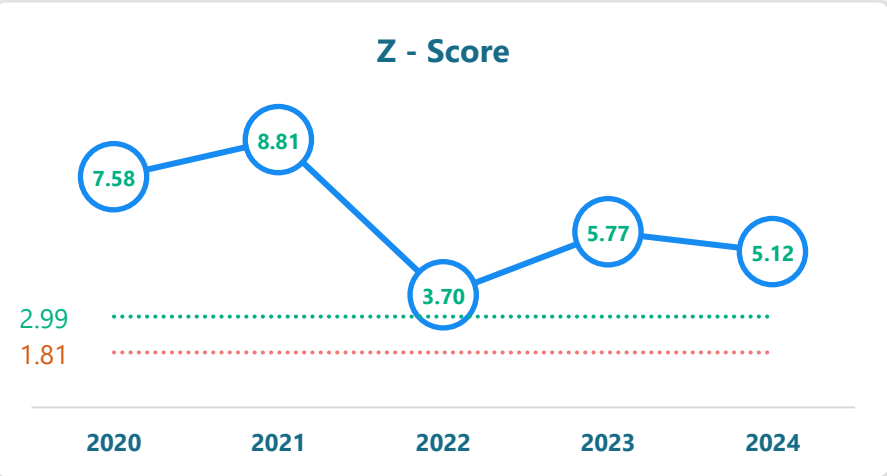
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-1.6%	-15.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.12
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	10.05
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
98.4		▲ 11.1
tỷ VNĐ		▲ 12.7%



LN sau thuế	2024	YoY
70.3		▲ 67.6
tỷ VNĐ		▲ 2534%

ROE	2024	+/- YoY
3.0%		▲ 2.9%

ROA	2024	+/- YoY
2.8%		▲ 2.7%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SID** năm **2024** đạt **5.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

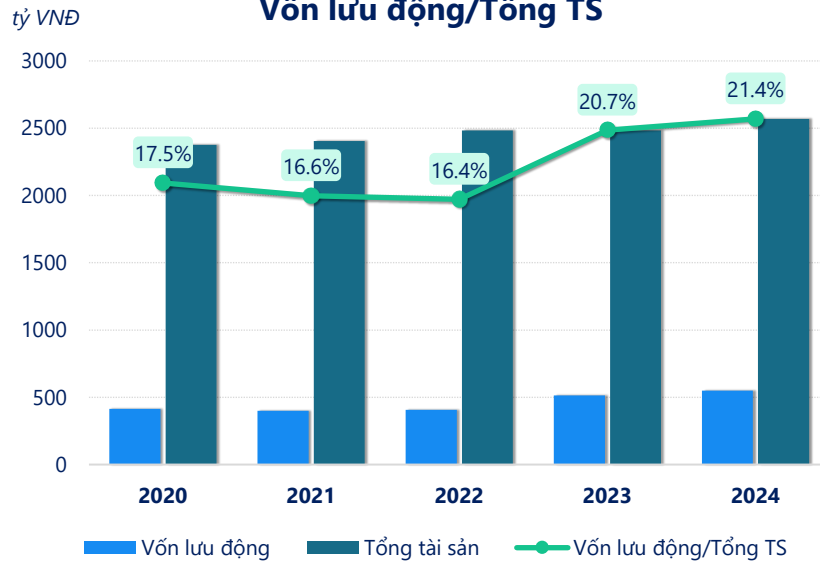
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SID** năm **2024** đạt **10.05**, thấp hơn so với năm 2023 (11.12). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SID** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.7%** đạt **98.44** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 2534%** đạt **70.34** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op (UPCOM: SID)

Vốn lưu động/Tổng TS

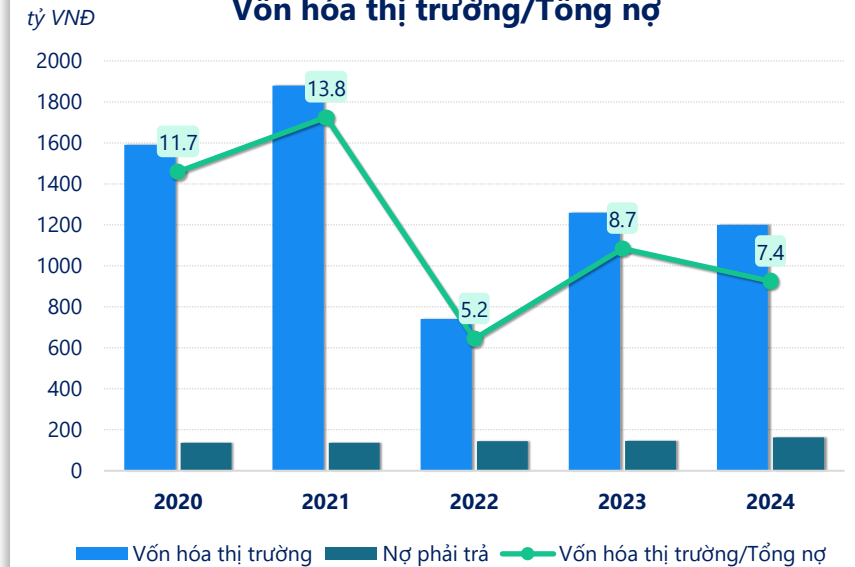


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

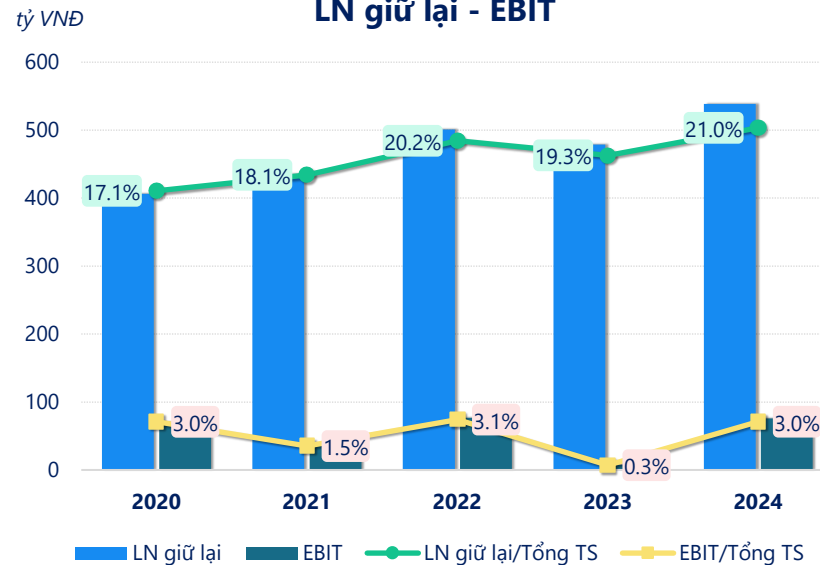
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **7.39**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

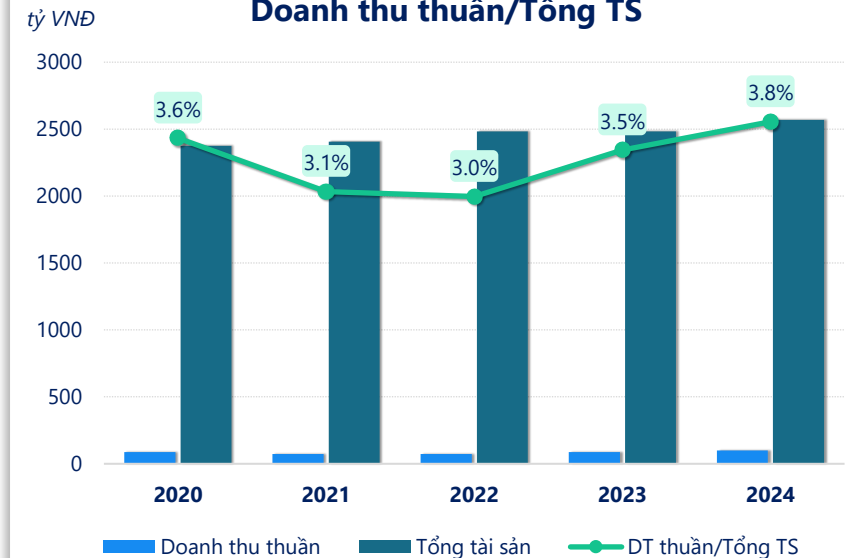
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,569	2,483	3.5%
Tài sản ngắn hạn	599	547	9.6%
Tiền và tương đương tiền	225	117	92.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	297	352	-15.7%
Phải thu ngắn hạn	67.8	67.4	0.7%
Hàng tồn kho	1.74	0.95	83.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.13	9.23	-11.9%
Tài sản dài hạn	1,969	1,936	1.7%
Phải thu dài hạn	115	112	2.0%
Tài sản cố định	64.3	61.3	4.9%
Bất động sản đầu tư	36.1	37.7	-4.4%
Tài sản dở dang	514	484	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,236	1,237	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	4.39	3.99	10.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	162	145	11.8%
Nợ ngắn hạn	49.3	32.5	51.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.2	1.88	920%
Nợ dài hạn	113	113	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,406	2,338	2.9%
Vốn chủ sở hữu	2,406	2,338	2.9%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	86.7	73.4	74.4	87.3	98.4
Giá vốn hàng bán	27.5	23.8	25.7	24.3	36.3
Lợi nhuận gộp	59.2	49.7	48.7	63.1	62.2
Doanh thu HĐTC	18.4	14.3	15.7	28.6	20.4
Chi phí TC	0.00	0.96	-0.10	3.87	0.31
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	44.8	22.1	74.7	86.7	73.4
Chi phí bán hàng	14.4	13.6	17.7	19.7	20.6
Chi phí QLDN	38.1	36.0	45.5	66.2	58.4
LN thuần từ HĐKD	69.8	35.4	75.9	88.7	76.6
Lợi nhuận khác	0.29	-0.24	0.77	-81.4	-0.67
LN trước thuế	70.1	35.2	76.7	7.28	76.0
Lợi nhuận sau thuế	66.3	32.5	73.0	2.67	70.3
LNST của CĐ cty mẹ	66.3	32.5	72.6	2.67	70.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-79.0	0.70	-44.0	-7.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	35.0	131	-214	84.0	115
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-0.51	-2.12	-0.43	-0.01
Tiền đầu kỳ	195	242	293	77.5	117
Lưu chuyển tiền thuần	46.3	51.3	-216	39.5	108
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	242	293	77.5	117	225